

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 343/2018/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018
Ha Noi, 19 July 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 02439.366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Tô Thùy Linh
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ COO

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quỹ ETF SSIAM VNX50 Quý II/2018

Finance Report of SSIAM VNX50 ETF Q II/2018



M

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 19/07/2018 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/AssetManagement.aspx>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 19/07/2018 Available at: <https://www.ssi.com.vn/AssetManagement.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

Báo cáo tài chính Quỹ ETF SSIAM
VNX50 QII/2018

Người công bố thông tin



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

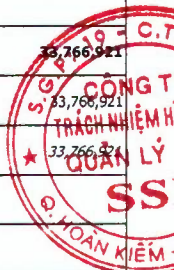
Quý II năm 2018 / Quarter II 2018

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
06 Jul 2018

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(24,116,062,198)	1,512,518,901	9,924,341,600	22,325,313,036
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	483,816,600	1,154,526,200	867,325,200	867,325,200
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	4,753,412	5,378,461		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon				-	
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	14,998,016,762	17,295,361,996	(2,804,996,516)	(1,392,178,063)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		14,998,016,762	17,295,361,996	(2,804,996,516)	(1,392,178,063)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate				-	
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(39,602,648,972)	(16,942,747,756)	11,862,012,916	22,850,165,899
1.6	Doanh thu khác Other income	06			-	
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07			-	
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08			-	
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	273,649,866	291,701,047	22,104,451	33,766,921
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	273,649,866	291,701,047	22,104,451	33,766,921
	Phí môi giới Brokerage fee		273,649,866	291,701,047	22,104,451	33,766,921
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee					
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	469,456,120	916,153,964	427,052,224	833,754,967
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	220,616,393	434,209,654	116,858,566	221,702,511
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	77,991,468	142,809,506	69,867,212	136,835,206
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee		60,000,000	120,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee		13,734,337	14,937,749	1,800,000	3,200,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction				-	
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee		4,257,131	7,871,757	8,067,212	13,635,206
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	33,000,000	69,300,000	138,600,000



TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	99,000,000	62,700,000	125,400,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6		-		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7		-		
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	15,083,536	30,001,320	13,961,644	27,769,863
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9		-		
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	73,264,723	144,133,484	77,864,802	150,447,387
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee			-		
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee			-	7,479,452	14,876,712
	Phí ngân hàng Bank charges		68,344	83,084	1,936,035	3,874,785
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense		3,251,180	4,379,180		
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		45,000,000	90,000,000	45,000,000	90,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense		9,972,599	19,835,609	9,972,602	19,835,616
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HNX, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HSX		9,972,600	19,835,611	2,493,151	4,958,904
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HNX, HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage					
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HNX Expenses payable to HOSE for INAV calculation			-		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD		5,000,000	10,000,000	5,000,000	5,000,000
	Chi phí khác Other expenses				5,983,562	11,901,370
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(24,859,168,184)	304,663,890	9,475,184,925	21,457,791,148
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-		
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1		-		
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2		-		
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30 = 23 + 24)	30	(24,859,168,184)	304,663,890	9,475,184,925	21,457,791,148
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	14,743,480,788	17,247,411,646	(2,386,827,991)	(1,392,374,754)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(39,602,648,972)	(16,942,747,756)	11,862,012,916	22,850,165,899
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41	(24,859,168,184)	304,663,890	9,475,184,925	21,457,791,148



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Số 1 Nguyễn Đình Chiểu - TP. Hà Nội



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

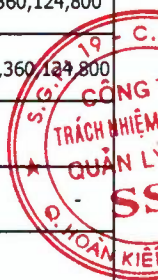
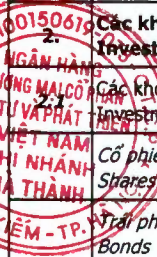
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 - As at 30 Jun 2018

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 07 năm 2018 06 Jul 2018

Đơn vị tính/Currency: VND

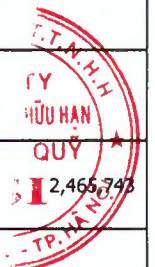
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		570,526,315	667,054,640
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		570,526,315	667,054,640
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		124,610,450,090	149,360,124,800
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		124,610,450,090	149,360,124,800
	Cổ phiếu Shares	121.1		124,610,450,090	149,360,124,800
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		114,063,272	109,514,732
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		98,940,000	86,912,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		98,940,000	86,912,000



Handwritten signature

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
	Dự thu cổ tức Dividend receivables			98,940,000	86,912,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		15,123,272	22,602,732
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months				
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization				
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense			15,123,272	22,602,732
	Phải thu khác Other receivables				
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		125,295,039,677	150,136,694,172
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf				
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend				
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		110,336,929	85,280,794
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable			-	-
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee			90,501,320	75,417,784
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting				
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives			-	
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense			19,835,609	9,863,010
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report				
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			

STT/ NQ	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		128,755,647	138,791,233
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee			70,255,647	80,291,233
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables			20,000,000	20,000,000
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service			20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee			-	-
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee			5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee			16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee			16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,958,883	2,465,743
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables				
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors				
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HNX Accrual expenses payable to HNX for INAV calculation				
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HNX Accrual expenses payable to HNX for Index usage				
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC			4,958,883	2,465,743
	Phải trả khác Other payable				
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		244,051,459	226,537,770
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		125,050,988,218	149,910,156,402
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		97,000,000,000	97,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		112,000,000,000	112,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(15,000,000,000)	(15,000,000,000)



[Handwritten signature]

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		326,555,176.00	326,555,176
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		27,724,433,042	52,583,601,226
3.1	Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period			52,583,601,226	27,419,769,152
3.2	Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period			(24,859,168,184)	25,163,832,074
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE ($\frac{TV - (T + TP)}{STT}$)	430		12,891.85	15,454.65
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		9,700,000.00	9,700,000.00

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 - As at 30 Jun 2018

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2.	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 07 năm 2018 06 Jul 2018

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	149,910,156,402	124,746,324,328
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,545,465,529	1,286,044,580
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	15,454.65	12,860.44
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	125,050,988,218	149,910,156,402
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,289,185,445	1,545,465,529
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	12,891.85	15,454.65
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(2,562.80)	2,594.21
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	154,119,457,961	149,915,227,186
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	97,712,535,882	89,212,349,446
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	15,420	12,860
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	13,000	15,420
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	(2,420)	2,560
B.4	Chênh lệch giữa giá trị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	108.15	(34.65)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	0.84%	-0.22%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	15,920	15,650
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	10,000	10,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Lê Mỹ Linh
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 - As at 30 Jun 2018

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

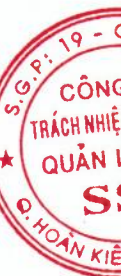
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 10 tháng 07 năm 2018
06 Jul 2018

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200	-	-	-
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	570,526,315	667,054,640	38.38%
	Tiền Cash in bank	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	570,526,315	667,054,640	38.38%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	124,610,450,090	149,360,124,800	126.27%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	124,610,450,090	149,360,124,800	126.43%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	98,940,000	86,912,000	143.72%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1	-	-	-
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	98,940,000	86,912,000	143.72%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	15,123,272	22,602,732	55.56%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDK HN Prepaid expense for listing fee at HNX	2211.1	15,123,272	22,602,732	55.56%
I.8	Tổng tài sản Total Assets	2212	125,295,039,677	150,136,694,172	124.96%
II	Nợ Liabilities	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2214	-	-	-
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	244,051,459	226,537,770	108.63%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.4	-	-	-
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.5	70,255,647	80,291,233	175.17%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.6	16,500,000	16,500,000	78.95%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215.7	25,500,000	25,500,000	59.16%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.7.2	5,500,000	5,500,000	23.81%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2215.7.3	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.8	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.9	90,501,320	75,417,784	137.60%



Handwritten signature

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.13	24,794,492	12,328,753	100.00%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2215.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2215.13.2	4,958,883	2,465,743	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HNX Accrual expenses payable to HNX for INAV calculation	2215.13.3	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HNX Accrual expenses payable to HNX for Index usage	2215.13.4	-	-	
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2215.13.5	19,835,609	9,863,010	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.13.6	-	-	
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	244,051,459	226,537,770	108.63%
III	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value of Fund (I.8-II.3)	2217	125,050,988,218	149,910,156,402	125.00%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	9,700,000.00	9,700,000.00	98.98%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	12,891.85	15,454.66	126.29%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Handwritten signature



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2018 / Quarter II 2018

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 10 tháng 07 năm 2018
 06 Jul 2018

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	488,570,012	671,334,649	1,159,904,661
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	483,816,600	670,709,600	1,154,526,200
2	Lãi được nhận Interest income	2222	4,753,412	625,049	5,378,461
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223		-	
II	Chi phí Expense	2224	743,105,986	464,749,025	1,207,855,011
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	220,616,393	213,593,261	434,209,654
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	94,491,468	81,318,038	175,809,506
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	13,734,337	1,203,412	14,937,749
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1		-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	4,257,131	3,614,626	7,871,757
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	66,000,000	66,000,000	132,000,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HNX Expenses payable to HNX for iNAV calculation	2227.3		-	-
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HNX Expenses payable to HNX for Index usage	2227.4		-	-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	15,083,536	14,917,784	30,001,320
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	45,000,000	45,000,000	90,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	45,000,000	45,000,000	90,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	13,223,779	10,991,010	24,214,789
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1	3,251,180	1,128,000	4,379,180
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4	9,972,599	9,863,010	19,835,609
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	273,649,866	18,051,181	291,701,047
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	273,649,866	18,051,181	291,701,047
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	15,040,944	14,877,751	29,918,695
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.3	68,344	14,740	83,084
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HNX, HOSE Annual management fee paid to SSC, HNX, HOSE</i>	2232.4	9,972,600	9,863,011	19,835,611
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	5,000,000	5,000,000	10,000,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-
	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(254,535,974)	206,585,624	(47,950,350)
	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(24,604,632,210)	24,957,246,450	352,614,240
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	14,998,016,762	2,297,345,234	17,295,361,996
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	14,998,016,762	2,297,345,234	17,295,361,996
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(39,602,648,972)	22,659,901,216	(16,942,747,756)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(24,859,168,184)	25,163,832,074	304,663,890
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	149,910,156,402	124,746,324,328	124,746,324,328
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(24,859,168,184)	25,163,832,074	304,663,890
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(24,859,168,184)	25,163,832,074	304,663,890
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1		-	
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2		-	
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	125,050,988,218	149,910,156,402	125,050,988,218
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244		-	
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245		-	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám Đốc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 - As at 30 Jun 2018

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 10 tháng 07 năm 2018
 06 Jul 2018

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	184,276	35,600.0	6,560,225,600	5.24%
2	ASM	2246.2	27,160	12,750.0	346,290,000	0.28%
3	BID	2246.3	32,010	26,000.0	832,260,000	0.66%
4	BMP	2246.4	7,760	58,600.0	454,736,000	0.36%
5	BVH	2246.5	12,610	81,300.0	1,025,193,000	0.82%
6	CII	2246.6	32,010	26,450.0	846,664,500	0.68%
7	CTD	2246.7	8,730	152,400.0	1,330,452,000	1.06%
8	CTG	2246.8	70,810	24,250.0	1,717,142,500	1.37%
9	DCM	2246.9	19,400	10,550.0	204,670,000	0.16%
10	DHG	2246.10	8,730	102,000.0	890,460,000	0.71%
11	DPM	2246.11	29,100	17,200.0	500,520,000	0.40%
12	DXG	2246.12	45,197	27,150.0	1,227,098,550	0.98%
13	FLC	2246.13	101,844	5,060.0	515,330,640	0.41%
14	FPT	2246.14	85,893	41,500.0	3,564,559,500	2.84%
15	GAS	2246.15	17,460	88,500.0	1,545,210,000	1.23%
16	GMD	2246.16	29,100	25,050.0	728,955,000	0.58%
17	GTN	2246.17	29,100	9,100.0	264,810,000	0.21%
18	HBC	2246.18	26,190	23,850.0	624,631,500	0.50%
19	HCM	2246.19	9,700	57,000.0	552,900,000	0.44%
20	HPG	2246.20	240,366	38,400.0	9,230,054,400	7.37%
21	HSG	2246.21	42,680	12,100.0	516,428,000	0.41%
22	ITA	2246.22	113,490	2,630.0	298,478,700	0.24%
23	KBC	2246.23	66,930	11,950.0	799,813,500	0.64%
24	KDC	2246.24	22,310	33,400.0	745,154,000	0.59%
25	MBB	2246.25	189,141	26,200.0	4,955,494,200	3.96%
26	MSN	2246.26	79,540	79,000.0	6,283,660,000	5.02%
27	MWG	2246.27	38,800	114,000.0	4,423,200,000	3.53%
28	NKG	2246.28	14,938	15,600.0	233,032,800	0.19%
29	NLG	2246.29	21,582	28,000.0	604,296,000	0.48%
30	NVL	2246.30	56,255	51,000.0	2,869,005,000	2.29%
31	PDR	2246.31	20,370	30,700.0	625,359,000	0.50%
32	PLX	2246.32	21,340	58,500.0	1,248,390,000	1.00%
33	PNJ	2246.33	21,820	87,000.0	1,898,340,000	1.52%
34	PVD	2246.34	37,830	13,650.0	516,379,500	0.41%
35	PVS	2246.35	38,790	17,300.0	671,067,000	0.54%
36	REE	2246.36	32,980	31,900.0	1,052,062,000	0.84%
37	ROS	2246.37	27,160	43,000.0	1,167,880,000	0.93%
38	SAB	2246.38	19,400	225,500.0	4,374,700,000	3.49%
39	SBT	2246.39	63,050	15,500.0	977,275,000	0.78%
40	SHB	2246.40	194,000	8,200.0	1,590,800,000	1.27%
41	SSI	2246.41	60,140	28,500.0	1,713,990,000	1.37%
42	STB	2246.42	306,520	11,550.0	3,540,306,000	2.83%
43	VCB	2246.43	67,900	58,000.0	3,938,200,000	3.14%
44	VCG	2246.44	19,400	16,500.0	320,100,000	0.26%
45	VCI	2246.45	12,610	82,500.0	1,040,325,000	0.83%
46	VGC	2246.46	38,800	20,600.0	799,280,000	0.64%
47	VIC	2246.47	142,017	107,500.0	15,266,827,500	12.18%
48	VJC	2246.48	51,216	141,800.0	7,262,428,800	5.80%
49	VNM	2246.49	78,570	170,000.0	13,356,900,000	10.66%
50	VPB	2246.50	298,227	28,700.0	8,559,114,900	6.83%
	Tổng Total	2247	3,215,252		124,610,450,090	99.45%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248			-	0.00%
	Tổng Total	2249			-	0.00%



Handwritten signature

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			124,610,450,090	99.45%
III	Trái phiếu Bonds	2251			-	0.00%
	Tổng Total	2252			-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253			-	0.00%
1	Quyền mua Rights	2253.1			-	0.00%
	Tổng Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			124,610,450,090	99.45%
V	Các tài sản khác Other assets	2256			-	0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1			98,940,000	0.08%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			15,123,272	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3			-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4			-	0.00%
	Tổng Total	2257			114,063,272	0.09%
VI	Tiền Cash	2258			-	0.00%
	Tiền mặt Cash	2259			570,526,315	0.46%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	Tổng Total	2262			570,526,315	0.46%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			125,295,039,677	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ SSI

Lê Mỹ Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 - As at 30 Jun 2018

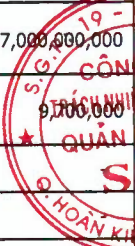
Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 10 tháng 07 năm 2018
 06 Jul 2018

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.65%	0.61%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.28%	0.23%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.19%	0.19%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.04%	0.04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.13%	0.13%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.38%	1.34%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	268.01%	10.76%
	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	97,000,000,000	97,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	97,000,000,000	97,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	9,700,000	9,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Net subscription amount in period	2277.1	-	-
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	97,000,000,000	97,000,000,000



Handwritten signature

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	97,000,000,000	97,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	9,700,000	9,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	31.50%	37.69%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	88.64%	89.66%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	37.5892%	6.29%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		208	214
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,891.85	15,454.65
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	13,000.00	15,420.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Quỹ: SSIAM VNX50

Mẫu số B06g - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II - Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM HNX30 số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

Ngày 21/08/2017, Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Vào ngày 22/12/2014, Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017, Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng, tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chi Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Chi số VNX50 là chỉ số giá thể hiện biến động giá cổ phiếu của các Công ty niêm yết trên HOSE và HNX. Chi số VNX50 bao gồm 50 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNX Allshare đáp ứng các điều kiện sàng lọc theo quy định về tư cách cổ phiếu, tỷ lệ free float (khối lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng so với khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường), thanh khoản, và thuộc Top 50 giá trị vốn hóa của VNX Allshare. Ngày cơ sở của của chỉ số VNX50 là 21/07/2017 với điểm cơ sở là giá trị chỉ số đóng cửa của VNX Allshare ngày 21/07/2017. Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chi Số Tham Chiếu của Quỹ liên tục trong ba (3) tháng gần nhất không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HNX là 10%.

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ:

- a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.
- b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chi Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chi Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chi số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chi Số VNX50.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VNX50. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) có thay đổi định kỳ hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số tham chiếu VNX50 hoặc do sự biến động đột ngột của thị trường dẫn tới tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VNX50. Khi có những biến động trên xảy ra, Quỹ sẽ nỗ lực tối đa điều chỉnh lại tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán cơ cấu về mức tối thiểu 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của Chi Số Tham Chiếu VNX50.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều Lệ này và Bản Cáo Bạch.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chi Số Tham Chiếu;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chi Số Tham Chiếu;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ

Công Ty Quản Lý Quỹ không được phép vay để tài trợ cho các hoạt động của Quỹ ETF, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của quỹ không được quá năm phần trăm (5%) Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chi do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chi số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan đến công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định

3.2. Báo cáo tài chính

Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo tài chính thường kỳ về kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Quỹ và các báo cáo cần thiết khác để tường trình hoạt động của Quỹ.

Báo cáo tài chính bán niên /báo cáo tài chính hàng năm sẽ được soát xét bán niên/ kiểm toán độc lập hàng năm bởi công ty kiểm toán được lựa chọn. Các bản sao của báo cáo kiểm toán và báo cáo hoạt động của Quỹ phải được gửi đến từng thành viên Ban đại diện quỹ và công bố công khai trên website của Công ty quản lý quỹ để nhà đầu tư có thể tham khảo..

Công Ty Quản Lý Quỹ phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về chế độ báo cáo và công bố thông tin liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Quỹ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay định giá);
- + Giá mua cộng lãi lũy kế;
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòngn phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng

cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả

tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) *Vốn góp phát hành*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 *Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ*

T.T
CY
HỮU
Q
I
-T

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/03/2018	30/06/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	667.054.640	570.526.315
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	667.054.640	570.526.315

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
			VND	VND	
Cổ phiếu	116.989.466.995	124.610.450.090	16.319.952.077	(8.698.968.982)	124.610.450.090
Quyền mua		-	-	-	-
	116.989.466.995	124.610.450.090	16.319.952.077	(8.698.968.982)	124.610.450.090

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,5% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50/năm tài chính, tối thiểu là 30.000.000 VND/tháng. Phí quản lý quỹ được tăng lên thành 0.65% kể từ ngày 18/01/2018 theo nghị quyết đại hội Nhà đầu tư cùng ngày. Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu giá dịch vụ
Giám sát	<ul style="list-style-type: none">0,02% NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none">0,06% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tối thiểu 20.000.000 VND/tháng;
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none">0,03% NAV mỗi năm (tính trên tần suất giao dịch hoán đổi hàng tuần); tối thiểu 15.000.000 VND/thángSố trả phí hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng

Phí Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Phí dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu trên HNX

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none">2.000.000 VND/tháng (miễn phí năm đầu tiên)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none">2.000.000 VND/tháng (miễn phí năm 2017)

Phí dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu trên HOSE

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none">0.02%/NAV/Năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none">0.02%/NAV/Năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm



Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

5.4 Các loại phí và lệ phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/03/2018	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	11.200.000	-	11.200.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	112.000.000.000	-	112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(1.964.891.184)	-	(1.964.891.184)
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	110.035.108.816	-	110.035.108.816
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(1.500.000)	-	(1.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	2.291.446.360	-	2.291.446.360
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(12.708.553.640)	-	(12.708.553.640)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	9.700.000	-	9.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	97.326.555.176	-	97.326.555.176
Lãi/Lỗ lũy kế (11)	VND	52.583.601.226	(24.859.168.184)	27.724.433.042

NAV hiện hành	VND	149.910.156.402	125.050.988.218
(12) = (10) + (11)			
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	15.454,65	12.891,85
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	1.545.465.529	1.289.185.445

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	52.583.601.226	(24.859.168.184)	27.724.433.042
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	52.583.601.226	(24.859.168.184)	27.724.433.042

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN DUY HÙNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bà Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý II năm 2018 / Quarter II 2018

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 07 năm 2018 06 Jul 2018

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	149,910,156,402	124,746,324,328
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(24,859,168,184)	25,163,832,074
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(24,859,168,184)	25,163,832,074
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	-	-
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	-
	III.2 Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	125,050,988,218	149,910,156,402

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thuyk

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Duy Hưng

NGUYỄN DUY HƯNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

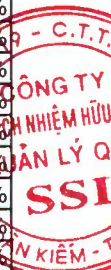
BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 - As at 30 Jun 2018

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited</p> <p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch</p> <p>Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF</p> <p>Ngày 10 tháng 07 năm 2018 06 Jul 2018</p>
--	---

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	184,276	35,600.0	6,560,225,600	5.24%
2	ASM	27,160	12,750.0	346,290,000	0.28%
3	BID	32,010	26,000.0	832,260,000	0.66%
4	BMP	7,760	58,600.0	454,736,000	0.36%
5	BVH	12,610	81,300.0	1,025,193,000	0.82%
6	CII	32,010	26,450.0	846,664,500	0.68%
7	CTD	8,730	152,400.0	1,330,452,000	1.06%
8	CTG	70,810	24,250.0	1,717,142,500	1.37%
9	DCM	19,400	10,550.0	204,670,000	0.16%
10	DHG	8,730	102,000.0	890,460,000	0.71%
11	DPM	29,100	17,200.0	500,520,000	0.40%
12	DXG	45,197	27,150.0	1,227,098,550	0.98%
13	FLC	101,844	5,060.0	515,330,640	0.41%
14	FPT	85,893	41,500.0	3,564,559,500	2.84%
15	GAS	17,460	88,500.0	1,545,210,000	1.23%
16	GMD	29,100	25,050.0	728,955,000	0.58%
17	GTN	29,100	9,100.0	264,810,000	0.21%
18	HBC	26,190	23,850.0	624,631,500	0.50%
19	HCM	9,700	57,000.0	552,900,000	0.44%
20	HPG	240,366	38,400.0	9,230,054,400	7.37%
21	HSG	42,680	12,100.0	516,428,000	0.41%
22	ITA	113,490	2,630.0	298,478,700	0.24%
23	KBC	66,930	11,950.0	799,813,500	0.64%
24	KDC	22,310	33,400.0	745,154,000	0.59%
25	MBB	189,141	26,200.0	4,955,494,200	3.96%
26	MSN	79,540	79,000.0	6,283,660,000	5.02%
27	MWG	38,800	114,000.0	4,423,200,000	3.53%
28	NKG	14,938	15,600.0	233,032,800	0.19%
29	NLG	21,582	28,000.0	604,296,000	0.48%
30	NVL	56,255	51,000.0	2,869,005,000	2.29%
31	PDR	20,370	30,700.0	625,359,000	0.50%
32	PLX	21,340	58,500.0	1,248,390,000	1.00%
33	PNJ	21,820	87,000.0	1,898,340,000	1.52%
34	PVD	37,830	13,650.0	516,379,500	0.41%
35	PVS	38,790	17,300.0	671,067,000	0.54%
36	REE	32,980	31,900.0	1,052,062,000	0.84%
37	ROS	27,160	43,000.0	1,167,880,000	0.93%
38	SAB	19,400	225,500.0	4,374,700,000	3.49%
39	SBT	63,050	15,500.0	977,275,000	0.78%
40	SHB	194,000	8,200.0	1,590,800,000	1.27%



STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	SSI	60,140	28,500.0	1,713,990,000	1.37%
42	STB	306,520	11,550.0	3,540,306,000	2.83%
43	VCB	67,900	58,000.0	3,938,200,000	3.14%
44	VCG	19,400	16,500.0	320,100,000	0.26%
45	VCI	12,610	82,500.0	1,040,325,000	0.83%
46	VGC	38,800	20,600.0	799,280,000	0.64%
47	VIC	142,017	107,500.0	15,266,827,500	12.18%
48	VJC	51,216	141,800.0	7,262,428,800	5.80%
49	VNM	78,570	170,000.0	13,356,900,000	10.66%
50	VPB	298,227	28,700.0	8,559,114,900	6.83%
	Tổng Total	3,215,252		124,610,450,090	99.45%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares			-	0.00%
	Tổng Total			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares			124,610,450,090	99.45%
III	Trái phiếu Bonds			-	0.00%
	Tổng Total			-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities			-	0.00%
1	Quyền mua Rights			-	0.00%
	Tổng Total			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment			124,610,450,090	99.45%
V	Các tài sản khác Other assets			-	0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income			98,940,000	0.08%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			15,123,272	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled			-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables			-	0.00%
	Tổng Total			114,063,272	0.09%
VI	Tiền Cash			-	0.00%
	Tiền mặt Cash			570,526,315	0.46%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit			-	0.00%
	Tổng Total			570,526,315	0.46%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio			125,295,039,677	100.00%

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





NGUYỄN DUY HÙNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2018 / Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
06 Jul 2018

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from Investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(24,859,168,184)	25,163,832,074
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		(24,859,168,184)	25,163,832,074
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.2		-	-
1.3 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.3		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		39,625,211,968	(22,667,586,164)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		39,602,648,972	(22,659,901,216)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		22,562,996	(7,684,948)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		14,766,043,784	2,496,245,910
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(14,852,974,262)	(2,392,389,944)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(12,028,000)	89,315,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	(1,211,338)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	(1,211,338)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		12,465,739	12,328,753



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(10,035,586)	28,641,292
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(96,528,325)	231,718,345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32			-
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		-	-
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(96,528,325)	231,718,345
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		667,054,640	435,336,295
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		667,054,640	435,336,295
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		667,054,640	435,336,295
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		570,526,315	667,054,640
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		570,526,315	667,054,640
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		570,526,315	667,054,640
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(96,528,325)	231,718,345
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN DUY HÙNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM VNX50 cho kỳ tài chính Quý II năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ tài chính Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH quản lý quỹ SSI về cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên:

- Theo ghi nhận của chúng tôi, tại ngày 23/4/2018 Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh có thay đổi định kỳ danh mục chỉ số tham chiếu VNX50, nên quỹ đã tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư. Do đó, từ ngày 20/4/2018 đến ngày 30/4/2018 giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu của quỹ chưa đảm bảo 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu. Đến ngày 03/05/2018, giá trị chứng khoán cơ cấu của Quỹ là 98,31% danh mục tài sản của Quỹ, đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

- Từ ngày 21/5/2018 đến ngày 25/5/2018 giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu của quỹ chưa đảm bảo 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu. Đến ngày 28/5/2018, giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là 96,86% danh mục tài sản của Quỹ, đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 về cơ bản đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên:

Khi xác định giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 28 & 29/6/2018, mã chứng khoán VPB thuộc danh mục chứng khoán của quỹ đã được ghi nhận cổ tức bằng tiền mặt 20% ; tuy nhiên, lần chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức này chỉ dành riêng cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức năm 2017, do đó giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm này đã bị sai lệch. Sau khi phát hiện sự việc trên, Ngân hàng đã phối hợp với SSIAM điều chỉnh lại NAV của quỹ ETF, đồng thời thực hiện công bố thông tin việc điều chỉnh NAV theo quy định của pháp luật và điều lệ quỹ.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ báo cáo: Trong kỳ quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
(Chức danh)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Dương Thanh Dũng